

Số: 747 /QĐ-SXD

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai giao dự toán thu, chi NSNN năm 2025 của Sở Xây dựng Thanh Hoá sau sắp xếp tổ chức bộ máy

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh về điều chỉnh dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP và điều chỉnh phân bổ dự toán chi NSDP năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Thông báo số 5773/TB-STC ngày 29/6/2025 của Sở Tài chính Thông báo về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp tổ chức bộ máy;

Xét đề nghị của phòng Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Sở Xây dựng Thanh Hoá sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

(Chi tiết có Biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Sở và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở (để biết);
- VP Sở đăng tin;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Huy Triều

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD. Ngày /7/2025 của Sở XD Thanh Hoá)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Chương 419

Dvt: Triệu đồng

| Loại | Khoản | Nội dung | Tổng số | Trong đó | |
|------|-------|--|----------------|---|---|
| | | | | Dự toán chi NSNN giao thực hiện chế độ tự chủ | Dự toán chi NSNN giao thực hiện chế độ tự chủ |
| | | TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ | | | |
| | | 1. Số thu phí | 6.391 | | |
| | | Phí thẩm định đầu tư xây dựng | 1.050 | | |
| | | Phí thẩm định đồ án quy hoạch | 2.150 | | |
| | | Phí thẩm định TKKT, dự toán xây dựng | 950 | | |
| | | Phí sát hạch lái xe | 1.241 | | |
| | | Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật; thẩm định dự toán xây dựng | 1.000 | | |
| | | 2. Số phí Nộp NSNN | 825 | | |
| | | Phí thẩm định đầu tư xây dựng | 105 | | |
| | | Phí thẩm định đồ án quy hoạch | 215 | | |
| | | Phí thẩm định TKKT, dự toán xây dựng | 95 | | |
| | | Phí sát hạch lái xe | 310 | | |
| | | Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật; thẩm định dự toán xây dựng | 100 | | |
| | | 3. Chi từ nguồn thu phí để lại | 5.566 | 4.945 | 621 |
| | | Phí thẩm định đầu tư xây dựng | 945 | 945 | |
| | | Phí thẩm định đồ án quy hoạch | 1.935 | 1.935 | |
| | | Phí thẩm định TKKT, dự toán xây dựng | 855 | 855 | |
| | | Phí sát hạch lái xe | 931 | 310 | 621 |
| | | Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật; thẩm định dự toán xây dựng | 900 | 900 | |
| | | II. DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN | 427.322 | 44.128 | 383.194 |
| | | II.1. Dự toán chi hoạt động thường xuyên tại Cơ quan Sở | 74.416 | 44.128 | 30.288 |
| 340 | 341 | 1. Chi Quản lý hành chính | 47.639 | 44.128 | 3.511 |
| | | a. Chi chế độ | 33.244 | 33.244 | |

| | | | | | |
|------------|------------|--|---------------|--------------|---------------|
| | | Công chức | 23.852 | 23.852 | |
| | | Viên chức | 6.658 | 6.658 | |
| | | Hợp đồng các công việc thừa hành | 2.734 | 2.734 | |
| | | b. Quỹ khen thưởng | 1.993 | | 1.993 |
| | | c. Nghiệp vụ theo định mức | 4.707 | 4.707 | |
| | | Công chức | 3.583 | 3.583 | |
| | | Viên chức | 838 | 838 | |
| | | Hợp đồng các công việc thừa hành | 286 | 286 | |
| | | d. Chi thực hiện nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch được giao | 7.695 | 6.177 | 1.518 |
| | | Kinh phí phục vụ hoạt động thu lệ phí | 120 | | 120 |
| | | Quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng | 400 | | 400 |
| | | Kinh phí xây dựng chỉ số giá; Công bố giá vật liệu xây dựng | 278 | | 278 |
| | | Kinh phí chỉ đạo chương trình GTNT | 300 | | 300 |
| | | Kiểm tra tiến độ và triển khai lập DA, C.lương thực hiện các dự án | 420 | | 420 |
| | | Chi hoạt động cấp GPLX từ nguồn thu lệ phí theo TT37/TT-BTC, ngày 07/6/2023 của Bộ Tài chính | 6.177 | 6.177 | |
| 160 | 171 | 2. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin | 412 | | 412 |
| | | KP ứng dụng CNTT trong CQNN theo KH 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 | 412 | | 412 |
| 280 | 338 | 3. Chi sự nghiệp kinh tế | 26.365 | | 26.365 |
| | | - Kiểm định, đánh giá an toàn chịu lực các công trình nhà thuộc Khu B,C - Khu tập thể Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn, Phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn (Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 20/5/2024) | 436 | | 436 |
| | | - Xúc tiến đầu tư các dự án giao thông | 1.970 | | 1.970 |
| | | - Kinh phí quản lý cảng hàng không, cảng biển | 1.000 | | 1.000 |
| | | - Kinh phí thực hiện chiếu sáng, bảo trì hệ thống cây trang trí đường QL47- Đường HCM; nút giao Km11+252(giao với QL47) và cây xanh dải phân cách giữa đường từ TP. Thanh hóa đi cảng hàng không Thọ Xuân | 800 | | 800 |
| 280 | 294 | Kinh phí duy tu, sửa chữa đường sông | 16.778,555 | | 16.778,555 |
| | 294 | Kinh phí duy tu, sửa chữa đường sông (thanh toán quyết toán cho các công trình SCDK do Sở trực tiếp quản lý) | 330,445 | | 330,445 |
| 280 | 297 | Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, quản lý hạ tầng và quản lý xe buýt | 5.050 | | 5.050 |
| | | <i>Kinh phí quản lý hoạt động các tuyến xe buýt</i> | <i>2.250</i> | | <i>2.250</i> |

| | | | | | |
|------------|------------|---|----------------|--|----------------|
| | | <i>Kinh phí xây dựng, duy tu bảo dưỡng thường xuyên hạ tầng xe buýt và quản lý khai thác điểm đón trả khách tuyến cố định</i> | 2.800 | | 2.800 |
| | | II.2. Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ địa phương | 344.806 | | 344.806 |
| 280 | 292 | Chi sự nghiệp kinh tế | 344.806 | | 344.806 |
| | | Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (trong đó: Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp 122,526 triệu đồng) | 344.806 | | 344.806 |
| | 292 | Kinh phí công trình sửa chữa định kỳ đường bộ do Sở trực tiếp quản lý (Công trình sửa chữa, bổ sung rãnh thoát nước dọc đoạn Km8+252-Km8+752 (phải tuyến) đường Kiều- Ân Đỗ (ĐT.518)) | 184 | | 184 |
| | 292 | Sửa chữa định kỳ (thanh toán các công trình chuyển tiếp) | 53.151 | | 53.151 |
| | 292 | Kinh phí duy tu, sửa chữa đường bộ | 291.471 | | 291.471 |
| | | <i>Sửa chữa thường xuyên 2025</i> | <i>78.471</i> | | <i>78.471</i> |
| | | <i>Sửa chữa định kỳ (các công trình làm mới năm 2025)</i> | <i>213.000</i> | | <i>213.000</i> |
| 280 | 338 | KP thực hiện nhiệm vụ ATGT | 8.000 | | 8.000 |
| | | Công trình: Xử lý các điểm nguy cơ mất ATGT tại các công trường học giáp các tuyến đường tỉnh | 8.000 | | 8.000 |
| 280 | 338 | Chương trình mục tiêu quốc gia- Chương trình xây dựng nông thôn mới | 100 | | 100 |
| | | - Hỗ trợ nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Mã CT:10490, mã tiểu CT:10502) | 100 | | 100 |
| 280 | 338 | Chương trình mục tiêu quốc gia- Xoá đói giảm nghèo | 100 | | 100 |
| | | - Hỗ trợ chương trình xoá đói giảm nghèo | 100 | | 100 |